

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14/8/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Huệ và ông Trần Xuân Phong.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bảy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 18/2023/TLST-HNGĐ ngày 28/5/2023 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Văn Thị T, sinh năm 1984; nơi đăng ký thường trú: Thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi ở hiện nay: Thôn Đồng Quan, xã Trung Lương, huyện B, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lương Đức T1, sinh năm 1983; nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện nay: Thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/9/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Văn Thị T trình bày:

1.1. Về hôn nhân: Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Lương Đức T1 vào ngày 05/10/2004 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới hai người được tự nguyện tìm hiểu.

Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại gia đình chồng ở thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh

T1 không chịu làm ăn, ham chơi và thường xuyên uống rượu; chị khuyên bảo nhưng anh T1 không sửa chữa và còn đánh chửi chị. Chị nói với bố mẹ anh T1 thì bố anh T1 bênh anh T1 và mắng chị không biết chăm lo cho gia đình. Về sau mỗi khi chị khuyên bảo anh T1 thì cả anh T1 và bố chồng xúm vào mắng chửi, đánh chị thậm tệ dẫn đến việc chị phải báo chính quyền can thiệp. Do không chịu đựng được sự hành hạ của chồng và bố chồng nên tháng 09/2021 chị đã mang cả 03 con về nhà bố mẹ đẻ ở; anh T1 cũng không tìm đón, gọi điện cho chị.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T1 không chấp hành tham gia việc kiện ly hôn tại Tòa là nhằm gây khó khăn với chị, không phải là để níu kéo chị, thực tế hai người không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ do vậy chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh T1 để sớm ổn định cuộc sống.

1.2. Về con chung: Chị và anh T1 có 03 con chung là cháu Lương Thùy L, sinh ngày 28/01/2006; cháu Lương Mai H, sinh ngày 12/11/2010; cháu Lương Đức Tuấn Anh, sinh ngày 19/3/2013. Hiện cả 03 cháu đang ở với chị. Cháu L bị khuyết tật về vận động bẩm sinh, còn cháu H, cháu Anh phát triển bình thường.

Ly hôn, nếu chị để anh T1 nuôi cháu nào thì cháu đó cũng rất khổ; bản thân các cháu cũng mong muốn ở cùng nhau, bên cạnh đó cháu L bị khuyết tật vận động rất cần sự chăm sóc của người mẹ; cháu H, cháu Anh đã lớn và có thể giúp đỡ chị trong việc chăm sóc cháu L do vậy chị tha thiết đề nghị được nuôi cả 03 cháu. Chị không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con cùng với chị bởi vì bản thân anh T1 ham chơi, rượu chè say xỉn, không có khả năng nuôi dưỡng con cũng như không có khả năng cấp dưỡng nuôi con cho chị; nếu chị yêu cầu anh T1 cấp dưỡng thì chỉ tạo cơ hội cho anh T1 gây khó khăn cho chị trong việc nuôi con sau ly hôn.

Chị xác định chị làm nghề tự do nên không có tài liệu chứng minh mức thu nhập để giao nộp cho Tòa án nhưng chị xác định thu nhập bình quân của chị khoảng từ 08 đến 10 triệu đồng một tháng. Ngoài ra gia đình chị cũng hỗ trợ chị một phần trong việc chăm lo các con.

Chị xác định hiện tại chị không có thai.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Lương Đức T1 không chấp hành giấy triệu tập của Tòa, không tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nên không có quan điểm trình bày.

[3] Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày; cụ thể: Chị đề nghị được ly hôn anh T1. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi cả 03 cháu là Lương

Thùy L, Lương Mai H, cháu Lương Đức Tuấn A; chị không yêu cầu anh T1 góp tiền cấp nuôi con cho chị. Về tài sản, chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị xác định việc anh T1 không tham gia giải quyết việc chị kiện ly hôn tại Tòa án là cố tình nhằm gây khó khăn cho chị trong việc ly hôn, do vậy chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết việc anh T1 vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 28, 35, 39, 68, 144, 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T với anh T1. Xử lý hôn giữa chị T và anh T1.

- Về con chung: Giao cháu Lương Thùy L, cháu Lương Mai H, cháu Lương Đức Tuấn A cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”; bị đơn – anh Lương Đức T1 đăng ký thường trú và hiện đang cư trú tại thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Lương Đức T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và biết Tòa án nhân dân huyện B đã thụ lý vụ án hôn nhân gia đình do chị T khởi kiện nhưng anh T1 cố tình không tham gia giải quyết vụ

án tại Tòa án. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Văn Thị T và anh Lương Đức T1 tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 05/10/2004 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới hai người được tự nguyện tìm hiểu.

Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại gia đình chồng ở thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T1 không chịu làm ăn, ham chơi và thường xuyên uống rượu; chị T khuyên bảo nhưng anh T1 không sửa chữa và còn đánh chửi chị T. Sau đó thì cả bố anh T1 cũng tham gia đánh chửi chị T dẫn đến nhiều lần chính quyền địa phương phải can thiệp, nhắc nhở. Từ tháng 09/2021 đến nay chị T đã mang cả 03 con về nhà quê bố mẹ đẻ thuê nhà để ở; anh T1 cũng không tìm đón, gọi điện cho chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T1 được thông báo, được triệu tập nhưng không đến Tòa án để trình bày quan điểm về việc chị T kiện ly hôn. Việc làm này của anh T1 thể hiện sự bỏ mặc và gây khó khăn cho chị T trong việc giải quyết ly hôn. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T luôn có quan điểm mong muốn được ly hôn anh Tuấn. Xét trên thực tế anh chị đã chấm dứt cuộc sống chung từ tháng 9/2021 đến nay nên khả năng anh chị đoàn tụ về chung sống là không còn; Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị T; xử cho chị T ly hôn anh T1 là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Văn Thị T và anh Lương Đức T1 có 03 con chung là cháu Lương Thùy L, sinh ngày 28/01/2006; cháu Lương Mai H, sinh ngày 12/11/2010; cháu Lương Đức Tuấn A, sinh ngày 19/3/2013. Hiện cả 03 cháu đang ở với chị T.

Hội đồng xét xử thấy rằng anh T1 thường xuyên rượu chè, không chịu làm ăn nên điều kiện chăm lo cho con là hạn chế; bên cạnh đó anh T1 không tham gia tố tụng để trình bày quan điểm do vậy anh phải chịu hậu quả pháp lý về việc không tham gia tố tụng. Xét cháu L bị khuyết tật về vận động bẩm sinh, còn cháu H, cháu T Tuấn A phát triển bình thường nên có thể giúp mẹ chăm sóc chị; bản thân các cháu đều có nguyện vọng được ở cùng nhau nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T; giao chị T nuôi cháu L, cháu H và cháu Tuấn A sau ly hôn.

Đối với đề nghị của chị T không yêu cầu anh T1 phải góp tiền nuôi con chung; Hội đồng xét xử thấy rằng việc không yêu cầu của chị T là tự nguyện; trên thực tế từ khi anh chị sống ly thân thì chị T vẫn một mình nuôi các con mà không có sự cấp dưỡng của anh T1 do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị này của chị T. Tuy nhiên nếu sau này chị T có khó khăn về kinh tế trong việc nuôi dưỡng

các con thì chị T có quyền làm đơn khởi kiện yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con đối với các cháu chưa đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị T tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh T1 không tham gia tố tụng tại Tòa án để trình bày quan điểm do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này chị T, anh T1 xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Văn Thị T ly hôn anh Lương Đức T1.

2. Về con chung: Giao cháu Lương Thùy L, sinh ngày 28/01/2006; cháu Lương Mai H, sinh ngày 12/11/2010; cháu Lương Đức Tuấn A, sinh ngày 19/3/2013 cho chị Văn Thị T nuôi dưỡng. Anh Lương Đức T1 không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T.

Chị T và các thành viên gia đình không được cản trở anh T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L, cháu H và cháu Tuấn A.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Văn Thị T phải nộp 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2021/0000551 ngày 23/5/2023 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T phải chịu. (*Chị T đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)